

Số: *942* /QĐ-BTTTT

Hà Nội, ngày *20* tháng *5* năm 2022

QUYẾT ĐỊNH

Phê duyệt Đề án “Xác định Bộ chỉ số đánh giá chuyển đổi số của các bộ, cơ quan ngang bộ, cơ quan thuộc Chính phủ, các tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương và của quốc gia”

BỘ TRƯỞNG BỘ THÔNG TIN VÀ TRUYỀN THÔNG

Căn cứ Nghị định số 17/2017/NĐ-CP ngày 17/02/2017 của Chính phủ quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của Bộ Thông tin và Truyền thông;

Căn cứ Quyết định số 749/QĐ-TTg ngày 03/6/2020 của Thủ tướng Chính phủ phê duyệt Chương trình Chuyển đổi số quốc gia đến năm 2025, định hướng đến năm 2030;

Căn cứ Quyết định số 942/QĐ-TTg ngày 15/6/2021 của Thủ tướng Chính phủ phê duyệt Chiến lược phát triển Chính phủ điện tử hướng tới Chính phủ số giai đoạn 2021-2025, định hướng đến năm 2030;

Căn cứ Quyết định số 411/QĐ-TTg ngày 31/3/2022 của Thủ tướng Chính phủ phê duyệt Chiến lược quốc gia phát triển kinh tế số và xã hội số đến năm 2025, định hướng đến năm 2030;

Căn cứ Quyết định số 1726/QĐ-BTTTT ngày 12/10/2020 của Bộ trưởng Bộ Thông tin và Truyền thông phê duyệt Đề án “Xác định Bộ chỉ số đánh giá chuyển đổi số của các bộ, cơ quan ngang bộ, cơ quan thuộc Chính phủ, các tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương và của quốc gia”,

Theo đề nghị của Cục trưởng Cục Tin học hóa.

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Phê duyệt Đề án “Xác định Bộ chỉ số đánh giá chuyển đổi số của các bộ, cơ quan ngang bộ, cơ quan thuộc Chính phủ, các tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương và của quốc gia” (sau đây gọi tắt tiếng Việt là “Bộ chỉ số chuyển đổi số” cấp bộ, cấp tỉnh, cấp quốc gia; tiếng Anh là “Digital Transformation Index”; viết tắt là DTI), với các nội dung chính sau:

I. MỤC TIÊU, YÊU CẦU, PHẠM VI VÀ ĐỐI TƯỢNG

1. Mục tiêu

a) Mục tiêu chung

Xác định DTI cấp bộ, cấp tỉnh, cấp quốc gia để theo dõi, đánh giá một cách thực chất, khách quan và công bằng kết quả thực hiện chuyển đổi số hằng năm của các bộ, cơ quan ngang bộ, cơ quan thuộc Chính phủ (gọi chung là bộ), các tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương (gọi chung là tỉnh) và của quốc gia trong quá trình triển khai thực hiện Chương trình Chuyển đổi số quốc gia đến năm 2025, định hướng đến năm 2030; Chiến lược phát triển Chính phủ điện tử hướng tới Chính phủ số giai đoạn 2021-2025, định hướng đến năm 2030 và Chiến lược quốc gia phát triển kinh tế số và xã hội số đến năm 2025, định hướng đến năm 2030.

b) Mục tiêu cụ thể

- Xây dựng DTI cấp bộ, cấp tỉnh, cấp quốc gia, bao gồm các chỉ số chính, chỉ số thành phần theo đặc điểm, tính chất quản lý nhà nước của bộ, tỉnh và quốc gia. Trong đó, DTI cấp bộ được dùng để theo dõi, đánh giá, so sánh và xếp hạng mức độ chuyển đổi số của bộ, cơ quan ngang bộ, cơ quan thuộc Chính phủ; DTI cấp tỉnh được dùng để theo dõi, đánh giá, so sánh và xếp hạng mức độ chuyển đổi số của tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương; DTI cấp quốc gia được dùng để theo dõi, đánh giá mức độ chuyển đổi số của quốc gia; so sánh giữa các năm với nhau và cung cấp thông tin cho các tổ chức quốc tế thực hiện đánh giá, xếp hạng Việt Nam trong các chỉ số toàn cầu về Chính phủ điện tử (EGDI), Công nghệ thông tin (IDI), An toàn thông tin mạng (GCI), Năng lực cạnh tranh (GCI) và Đổi mới sáng tạo (GII);

- Xác định được thang điểm, phương pháp đánh giá cho các chỉ số chính, chỉ số thành phần, từ đó xác định được giá trị DTI của từng bộ, từng tỉnh và quốc gia;

- Đánh giá được hiện trạng thực hiện chuyển đổi số hằng năm của bộ, tỉnh, quốc gia; giúp bộ, tỉnh, quốc gia thấy được các điểm mạnh cần phát huy, những điểm yếu cần khắc phục và cung cấp thông tin hỗ trợ cho bộ, tỉnh và các cơ quan liên quan thực hiện các giải pháp phù hợp nhằm hoàn thành các mục tiêu đã đặt ra tại Chương trình Chuyển đổi số quốc gia đến năm 2025, định hướng đến năm 2030; Chiến lược phát triển Chính phủ điện tử hướng tới Chính phủ số giai đoạn 2021-2025, định hướng đến năm 2030 và Chiến lược quốc gia phát triển kinh tế số và xã hội số đến năm 2025, định hướng đến năm 2030;

- Hằng năm tổ chức triển khai xác định, công bố kết quả đánh giá DTI của bộ, tỉnh và quốc gia;

- Xác định được các thực tiễn tốt, điển hình trong quá trình chuyển đổi số của bộ, tỉnh để từ đó nhân rộng trên cả nước;

- Xây dựng và vận hành hệ thống phần mềm cho phép thu thập tự động dữ liệu sẵn có từ các nền tảng do cơ quan nhà nước quản lý; cho phép nhập dữ liệu báo cáo trực tuyến của bộ, tỉnh, quốc gia để phục vụ việc đánh giá; tự động đánh giá và xếp hạng theo công thức tương ứng; cho phép tra cứu trực tuyến kết quả đánh giá DTI của bộ, tỉnh và quốc gia.

2. Yêu cầu

a) DTI phải bám sát nội dung Chương trình Chuyển đổi số quốc gia đến năm 2025, định hướng đến năm 2030; Chiến lược phát triển Chính phủ điện tử hướng tới Chính phủ số giai đoạn 2021-2025, định hướng đến năm 2030; Chiến lược quốc gia phát triển kinh tế số và xã hội số đến năm 2025, định hướng đến năm 2030, đồng thời có sự gắn kết, tham chiếu với các chỉ số có liên quan được sử dụng trong các đánh giá của quốc tế;

b) DTI cấp bộ, cấp tỉnh phải bảo đảm tính khả thi, phù hợp với đặc điểm, điều kiện thực tế của bộ, tỉnh và đánh giá thực chất, khách quan kết quả triển khai chuyển đổi số hằng năm của bộ, tỉnh;

c) DTI có tính nhất quán về chu kỳ đánh giá và dữ liệu, số liệu để phục vụ đánh giá; Tăng cường thu thập dữ liệu sẵn có từ các nền tảng do cơ quan nhà nước quản lý để phục vụ đánh giá;

d) DTI có tính mở và được cập nhật, phát triển phù hợp với thực tiễn;

đ) Hình thành được hệ thống theo dõi, đánh giá đồng bộ, thống nhất, cập nhật liên tục về kết quả DTI của tất cả các bộ, ngành, địa phương trên cả nước. Sử dụng hệ thống phần mềm hỗ trợ thu thập và tính toán DTI để phục vụ cho việc tính toán, cập nhật DTI (sau đây gọi tắt là Phần mềm);

e) Đáp ứng tính thực tiễn, khả thi trong áp dụng, triển khai.

3. Phạm vi và đối tượng áp dụng

a) Phạm vi điều chỉnh

Phục vụ theo dõi, đánh giá kết quả thực hiện chuyển đổi số hằng năm của bộ, tỉnh và quốc gia.

b) Đối tượng áp dụng

- Các bộ, cơ quan ngang bộ, cơ quan thuộc Chính phủ.
- Ủy ban nhân dân các tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương.
- Các cơ quan, tổ chức khác có thể tham khảo sử dụng DTI để đánh giá mức độ chuyển đổi số của cơ quan, tổ chức mình nếu có nhu cầu.

II. NỘI DUNG DTI

1. Cấu trúc DTI

DTI bao gồm 03 cấp: DTI cấp tỉnh; DTI cấp bộ và DTI cấp quốc gia.

a) Cấu trúc DTI cấp tỉnh

DTI cấp tỉnh được cấu trúc theo 03 trụ cột (pillar) là chính quyền số, kinh tế số và xã hội số, bao gồm Thông tin chung (để cung cấp các thông tin tổng quan về tỉnh nhưng không dùng để đánh giá) và Chỉ số đánh giá gồm 09 chỉ số chính với 98 chỉ số thành phần.

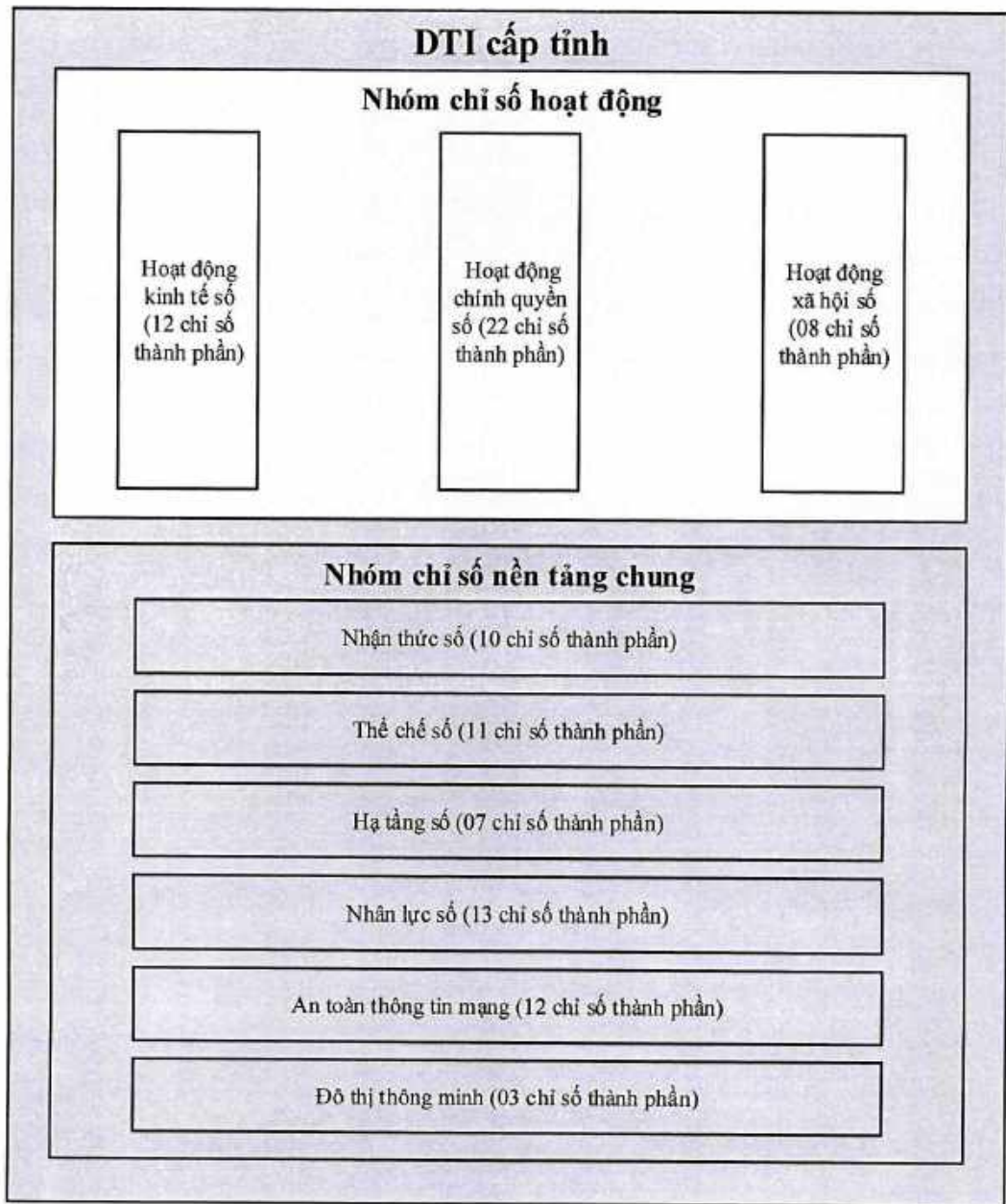
09 chỉ số chính được phân thành nhóm chỉ số nền tảng chung và nhóm chỉ số về hoạt động. Nhóm chỉ số nền tảng chung gồm 06 chỉ số chính: Nhận thức số, Thể chế số, Hạ tầng số, Nhân lực số, An toàn thông tin mạng, Đô thị thông minh; Nhóm chỉ số về hoạt động gồm 03 chỉ số chính: Hoạt động chính quyền số, Hoạt động kinh tế số, Hoạt động xã hội số.

- Trụ cột chính quyền số có 07 chỉ số chính, trong đó gồm 06 chỉ số chính thuộc nhóm chỉ số nền tảng chung và chỉ số Hoạt động chính quyền số.

- Trụ cột kinh tế số có 07 chỉ số chính, trong đó gồm 06 chỉ số chính thuộc nhóm chỉ số nền tảng chung và chỉ số Hoạt động kinh tế số.

- Trụ cột xã hội số có 07 chỉ số chính, trong đó gồm 06 chỉ số chính thuộc nhóm chỉ số nền tảng chung và chỉ số Hoạt động xã hội số.

Trong mỗi chỉ số chính có các chỉ số thành phần khác nhau. Sơ đồ cấu trúc DTI cấp tỉnh như Hình 1.



Hình 1. Cấu trúc DTI cấp tỉnh

Thuyết minh chi tiết cấu trúc và các chỉ số chính, chỉ số thành phần của DTI cấp tỉnh được thể hiện trong Phụ lục I Quyết định này.

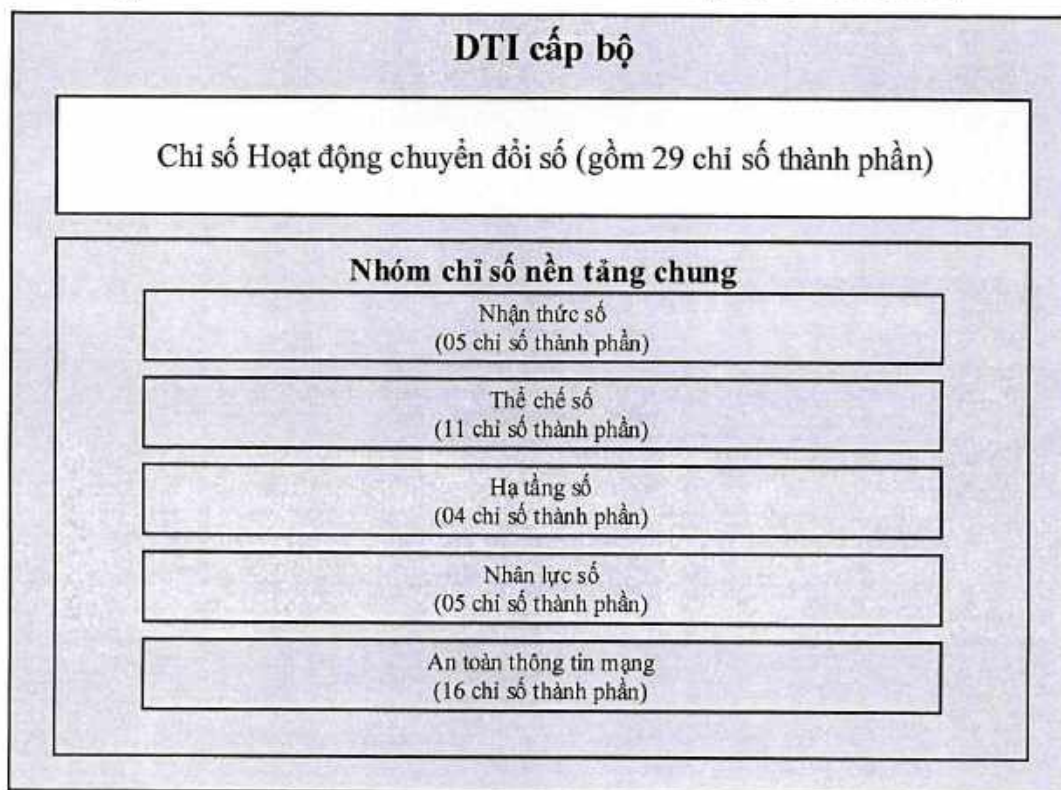
b) Cấu trúc DTI cấp bộ

DTI cấp bộ đánh giá chung mức độ chuyên đổi số của bộ, phù hợp với đặc điểm mỗi bộ phụ trách các lĩnh vực khác nhau.

DTI cấp bộ bao gồm Thông tin chung (để cung cấp các thông tin tổng quan về bộ nhưng không dùng để đánh giá) và Chỉ số đánh giá gồm 06 chỉ số chính với 70 chỉ số thành phần.

06 chỉ số chính được phân thành nhóm chỉ số nền tảng chung và nhóm chỉ số về hoạt động. Nhóm chỉ số nền tảng chung gồm 05 chỉ số chính: Nhận thức số, Thể chế số, Hạ tầng số, Nhân lực số, An toàn thông tin mạng; Nhóm chỉ số về

hoạt động gồm 01 chỉ số Hoạt động chuyên đổi số. Trong mỗi chỉ số chính có các chỉ số thành phần khác nhau. Sơ đồ cấu trúc DTI cấp bộ như Hình 2.



Hình 2. Cấu trúc DTI cấp bộ

Thuyết minh chi tiết cấu trúc và các chỉ số chính, chỉ số thành phần của DTI cấp bộ được thể hiện trong Phụ lục II Quyết định này.

c) Cấu trúc DTI quốc gia

DTI cấp quốc gia bao gồm 24 chỉ số. Các chỉ số này thể hiện mức độ đạt được các mục tiêu, chỉ tiêu thuộc Chương trình Chuyển đổi số quốc gia đến năm 2025, định hướng đến năm 2030; Chiến lược phát triển Chính phủ điện tử hướng tới Chính phủ số giai đoạn 2021-2025, định hướng đến năm 2030; Chiến lược quốc gia phát triển kinh tế số và xã hội số đến năm 2025, định hướng đến năm 2030, đồng thời tham chiếu đến các chỉ số được sử dụng trong các đánh giá của quốc tế.

Thuyết minh chi tiết các chỉ số của DTI cấp quốc gia được thể hiện trong Phụ lục III Quyết định này.

2. Thang điểm và phương pháp đánh giá

a) Thang điểm đánh giá

Thang điểm đánh giá của DTI cấp bộ, cấp tỉnh và cấp quốc gia là 1000 điểm. Trong đó:

- Thang điểm DTI cấp tỉnh như sau: 500 điểm cho nhóm chỉ số nền tảng chung, cụ thể, Nhận thức số: 100 điểm, Thế chế số: 100 điểm, Hạ tầng số: 100

điểm, Nhân lực số: 100 điểm, An toàn thông tin mạng: 100 điểm, riêng Đô thị thông minh không tính điểm mà dùng để tham khảo; và 500 điểm cho nhóm chỉ số về hoạt động, cụ thể Hoạt động chính quyền số: 200 điểm, Hoạt động kinh tế số: 150 điểm, Hoạt động xã hội số: 150 điểm. Thang điểm cho Trụ cột chính quyền số: 700 điểm, Trụ cột kinh tế số: 650 điểm và Trụ cột xã hội số: 650 điểm.

Thang điểm đánh giá cụ thể cho từng chỉ số chính, chỉ số thành phần của DTI cấp tỉnh được trình bày chi tiết tại Bảng I.4 của Phụ lục I.

- Thang điểm DTI cấp bộ như sau: 500 điểm cho nhóm chỉ số nền tảng chung, cụ thể, Nhận thức số: 100 điểm, Thể chế số: 100 điểm, Hạ tầng số: 100 điểm, Nhân lực số: 100 điểm, An toàn thông tin mạng: 100 điểm; và 500 điểm cho chỉ số Hoạt động chuyển đổi số.

Thang điểm đánh giá cụ thể cho từng chỉ số chính, chỉ số thành phần của DTI cấp bộ được trình bày chi tiết tại Bảng II.2 của Phụ lục II.

- Thang điểm đánh giá cụ thể cho từng chỉ số của DTI cấp quốc gia được trình bày chi tiết tại Bảng III.1 của Phụ lục III.

b) Phương pháp và trình tự đánh giá

- Tự đánh giá của bộ, tỉnh

+ Với các chỉ số thành phần do bộ, tỉnh cung cấp số liệu, bộ, tỉnh sẽ đồng thời tự theo dõi, đánh giá và cho điểm kết quả thực hiện chuyển đổi số của bộ, tỉnh theo các trụ cột, chỉ số chính, chỉ số thành phần trong DTI cấp bộ, cấp tỉnh và hướng dẫn của Bộ Thông tin và Truyền thông. Điểm bộ, tỉnh tự đánh giá được thể hiện tại mục “Điểm tự đánh giá” trên Phần mềm.

+ Số liệu báo cáo, đánh giá của bộ, tỉnh theo từng chỉ số thành phần sẽ do bộ, tỉnh nhập vào Phần mềm và được tự động tính toán điểm số. Điểm số này được tự động thay đổi liên tục theo kỳ cập nhật số liệu. Bộ, tỉnh có thể theo dõi được thay đổi điểm số của mình mỗi khi có số liệu mới của các chỉ số thành phần đánh giá được cập nhật vào Phần mềm.

- Đánh giá của Bộ Thông tin và Truyền thông

+ Bộ Thông tin và Truyền thông sẽ thực hiện đánh giá độc lập các chỉ số thành phần có số liệu do Bộ Thông tin và Truyền thông hoặc bộ, ngành khác theo dõi, giám sát qua các hệ thống thông tin.

+ Điểm tự đánh giá của bộ, tỉnh được Bộ Thông tin và Truyền thông chủ trì, phối hợp với các cơ quan liên quan thẩm định để xem xét, công nhận hoặc điều chỉnh nếu cần thiết.

+ Kết quả điểm do Bộ Thông tin và Truyền thông quyết định được thể hiện tại mục “Bộ TTTT đánh giá” trên Phần mềm.

c) Tính toán, xác định điểm đánh giá

- Điểm đánh giá DTI cấp tỉnh

+ Điểm đánh giá của DTI cấp tỉnh và điểm đánh giá từng trụ cột chính quyền số, kinh tế số, xã hội số được tổng hợp từ điểm tự đánh giá của tỉnh, điểm đánh giá của Bộ Thông tin và Truyền thông và được thể hiện tại mục “Điểm đạt được” trên Phần mềm.

+ Điểm DTI cấp tỉnh là điểm tổng của nhóm chỉ số nền tảng chung và nhóm chỉ số về hoạt động.

+ Điểm trụ cột chính quyền số là điểm tổng của nhóm chỉ số nền tảng chung và chỉ số Hoạt động chính quyền số.

+ Điểm trụ cột kinh tế số là điểm tổng của nhóm chỉ số nền tảng chung và chỉ số Hoạt động kinh tế số.

+ Điểm trụ cột xã hội số là điểm tổng của nhóm chỉ số nền tảng chung và chỉ số Hoạt động xã hội số.

Phương pháp Z-Score và phương pháp Min-Max sẽ được xem xét áp dụng để tính toán giá trị của chỉ số thành phần, chỉ số chính, chỉ số từng trụ cột và DTI cấp tỉnh.

- Điểm đánh giá DTI cấp bộ

+ Điểm đánh giá của DTI cấp bộ được tổng hợp từ điểm tự đánh giá của bộ, điểm đánh giá của Bộ Thông tin và Truyền thông và được thể hiện tại mục “Điểm đạt được” trên Phần mềm.

+ Điểm DTI cấp bộ là điểm tổng của nhóm chỉ số nền tảng chung và chỉ số Hoạt động chuyển đổi số.

Phương pháp Z-Score và phương pháp Min-Max sẽ được xem xét áp dụng để tính toán giá trị của chỉ số thành phần, chỉ số chính và DTI cấp bộ.

- Điểm đánh giá DTI cấp quốc gia

Điểm đánh giá của DTI cấp quốc gia được tổng hợp từ điểm của các chỉ số tương ứng với số liệu, dữ liệu theo dõi, giám sát mà Bộ Thông tin và Truyền thông và các cơ quan liên quan khác thực hiện. Sau đó, tính toán giá trị của DTI cấp quốc gia bằng cách so sánh điểm đánh giá với điểm tối đa tương ứng.

3. Công bố kết quả đánh giá DTI

- Việc công bố kết quả đánh giá DTI cấp bộ, cấp tỉnh, cấp quốc gia do Bộ Thông tin và Truyền thông thực hiện và công bố hằng năm.

- Kết quả đánh giá, xếp hạng được công bố công khai trên Cổng thông tin điện tử của Bộ Thông tin và Truyền thông tại địa chỉ <https://mic.gov.vn/> và Cổng thông tin đánh giá và xếp hạng chuyển đổi số tại địa chỉ <https://dti.gov.vn/>.

III. GIẢI PHÁP

1. Nâng cao trách nhiệm và hiệu quả chỉ đạo điều hành của bộ, tỉnh đối với việc xác định DTI cấp bộ, cấp tỉnh

a) Chỉ đạo việc thực hiện các nội dung chuyển đổi số một cách nghiêm túc, có hiệu quả theo Chương trình Chuyển đổi số quốc gia đến năm 2025, định hướng đến năm 2030; Chiến lược phát triển Chính phủ điện tử hướng tới Chính phủ số giai đoạn 2021-2025, định hướng đến năm 2030; Chiến lược quốc gia phát triển kinh tế số và xã hội số đến năm 2025, định hướng đến năm 2030 và kế hoạch chuyển đổi số của bộ, tỉnh hàng năm.

b) Chỉ đạo xây dựng DTI để đánh giá chuyển đổi số các cơ quan, đơn vị trực thuộc; Chỉ đạo bố trí nguồn lực và đảm bảo việc thực hiện công tác theo dõi, đánh giá chuyển đổi số một cách thường xuyên, liên tục, bảo đảm trung thực, khách quan, kịp thời trong việc điều tra, tổng hợp, thống kê, báo cáo các kết quả chuyển đổi số, thông tin, số liệu phục vụ xác định DTI cấp bộ, tỉnh.

2. Tăng cường công tác tuyên truyền, phổ biến về DTI

Tổ chức tuyên truyền, phổ biến về mục tiêu, nội dung DTI cấp bộ, cấp tỉnh và kết quả chuyển đổi số hàng năm dưới nhiều hình thức khác nhau (hội nghị, hội thảo, tuyên truyền trên các phương tiện thông tin đại chúng,..) nhằm thay đổi nhận thức của các cấp lãnh đạo và nâng cao hiểu biết, sự quan tâm của cán bộ, công chức, viên chức, người dân, doanh nghiệp về chuyển đổi số. Tăng cường sự tham gia, phối hợp của các cơ quan, tổ chức và cá nhân trong quá trình theo dõi, đánh giá kết quả triển khai chuyển đổi số hàng năm của bộ, tỉnh.

3. Nâng cao chất lượng, hiệu quả công tác theo dõi, đánh giá chuyển đổi số

a) Bộ, tỉnh: Phân công nhiệm vụ cho công chức thực hiện chuyển đổi số triển khai công tác theo dõi, đánh giá chuyển đổi số của bộ, tỉnh một cách thường xuyên, liên tục. Tổng hợp, đánh giá một cách khách quan, trung thực kết quả chuyển đổi số đạt được hàng năm theo các trụ cột, chỉ số chính, chỉ số thành phần quy định trong DTI cấp bộ, cấp tỉnh.

b) Các bộ chủ trì thực hiện các nhiệm vụ, giải pháp nêu tại Quyết định số 749/QĐ-TTg có trách nhiệm tổng hợp, đánh giá tình hình, kết quả triển khai nhiệm vụ được giao và nhiệm vụ chuyển đổi số trong các lĩnh vực ưu tiên, để hàng năm phối hợp với Bộ Thông tin và Truyền thông trong việc thẩm định, đánh giá kết quả triển khai chuyển đổi số của bộ, tỉnh.

4. Tăng cường ứng dụng công nghệ thông tin, bảo đảm kinh phí cho công tác xác định DTI cấp bộ, cấp tỉnh

a) Xây dựng, hoàn thiện phần mềm đánh giá chuyển đổi số để đánh giá một cách chính xác, khách quan. Xây dựng cơ sở dữ liệu về chuyển đổi số và mức độ chuyển đổi số để bảo đảm tính hệ thống trong công tác theo dõi, đánh giá của các cơ quan.

b) Bố trí đủ kinh phí cho việc thực hiện xác định chỉ số, đánh giá chuyển đổi số hàng năm, gồm các hoạt động: nghiên cứu xây dựng, rà soát, cập nhật DTI các cấp theo các chỉ số thành phần, chỉ số chính và các trụ cột; xây dựng, cập nhật, nâng cấp và duy trì, vận hành Hệ thống thông tin phục vụ thu thập, đánh giá, báo cáo DTI các cấp và Cơ sở dữ liệu về chuyển đổi số của bộ, tỉnh và quốc gia; tổ chức hoạt động của Hội đồng xác định DTI, các tổ công tác chuyên môn để đánh giá, xác định DTI cấp tỉnh, cấp bộ và quốc gia; biên tập, chuyển ngữ và in ấn, phát hành ấn phẩm/sách/tài liệu kết quả đánh giá DTI các cấp; tổ chức công bố và truyền thông (hội nghị, báo chí, video, tuyên truyền) và in ấn ấn phẩm/sách/tài liệu, công bố kết quả đánh giá; thuê chuyên gia, trang thiết bị, phương tiện, đường truyền và các hoạt động khác phục vụ cho hoạt động xác định DTI.

IV. TỔ CHỨC THỰC HIỆN

1. Trách nhiệm thực hiện

a) Bộ Thông tin và Truyền thông

- Các cơ quan, đơn vị thuộc Bộ Thông tin và Truyền thông

+ Thực hiện tổng hợp, cung cấp thông tin, số liệu về các chỉ số thành phần có liên quan đến chức năng, nhiệm vụ được giao;

+ Phối hợp với Cục Tin học hóa trong việc xây dựng, cập nhật các chỉ số thành phần, chỉ số chính của DTI và thẩm định, xác minh các thông tin số liệu liên quan đến chức năng, nhiệm vụ của đơn vị;

+ Rà soát các chỉ số đánh giá ngành, lĩnh vực đang được giao chủ trì đảm bảo đồng bộ, thống nhất, tránh trùng lặp, chồng chéo với DTI cấp bộ, cấp tỉnh và quốc gia.

- Cục Tin học hóa

+ Tổ chức hướng dẫn, phối hợp với các cơ quan, đơn vị thuộc Bộ, các bộ, các tỉnh triển khai việc xác định DTI trong phạm vi trách nhiệm của bộ, tỉnh và quốc gia;

+ Hằng năm xây dựng kế hoạch triển khai xác định DTI, và chủ trì tổ chức thực hiện kế hoạch sau khi được phê duyệt; Theo dõi, đôn đốc cơ quan, đơn vị, bộ, tỉnh triển khai kế hoạch xác định DTI;

+ Nghiên cứu, đề xuất các chỉ số thành phần, chỉ số chính cụ thể của DTI

phù hợp với tình hình thực tế trên cơ sở tham khảo các chỉ số quốc tế có liên quan;

+ Tập huấn, bồi dưỡng cho đội ngũ cán bộ, công chức thực hiện nhiệm vụ chuyển đổi số của các cơ quan, các bộ, các tỉnh về công tác theo dõi, thu thập thông tin, số liệu, đánh giá và xác định DTI;

+ Tổng hợp, phân tích, xử lý số liệu để xác định DTI và xây dựng báo cáo kết quả đánh giá DTI các cấp hằng năm;

+ Trình Lãnh đạo Bộ Thông tin và Truyền thông quyết định thành lập Hội đồng thẩm định DTI hằng năm của các cấp trong trường hợp cần thiết;

+ Chủ trì, phối hợp với các cơ quan liên quan tổ chức công bố kết quả đánh giá, xác định DTI các cấp hằng năm;

+ Chủ động tổ chức, phối hợp với các cơ quan báo chí, tuyên truyền thuộc Bộ Thông tin và Truyền thông và các cơ quan truyền thông đại chúng để tổ chức tuyên truyền về DTI các cấp;

+ Phối hợp với các cơ quan, đơn vị liên quan lồng ghép một số chỉ số thành phần phù hợp trong DTI vào Chỉ số năng lực cạnh tranh cấp tỉnh (PCI Index), Chỉ số cải cách hành chính (PAR Index) và các chỉ số đánh giá ngành, lĩnh vực liên quan khác;

+ Chủ trì, phối hợp với các đơn vị liên quan rà soát nội dung DTI các cấp trình Bộ trưởng quyết định điều chỉnh, bổ sung cho phù hợp với điều kiện thực tế triển khai Chương trình Chuyển đổi số quốc gia đến năm 2025, định hướng đến năm 2030; Chiến lược phát triển Chính phủ điện tử hướng tới Chính phủ số giai đoạn 2021-2025, định hướng đến năm 2030 và Chiến lược quốc gia phát triển kinh tế số và xã hội số đến năm 2025, định hướng đến năm 2030.

+ Triển khai hệ thống phần mềm hỗ trợ thu thập và tính toán DTI để phục vụ cho việc theo dõi, đánh giá và công bố kết quả DTI cấp bộ, cấp tỉnh, cấp quốc gia.

- Vụ Quản lý doanh nghiệp

Chủ trì xây dựng, theo dõi, thu thập, đánh giá và cung cấp cho Cục Tin học hóa kết quả đánh giá các chỉ số thuộc lĩnh vực kinh tế số trong DTI cấp bộ, cấp tỉnh và cấp quốc gia để tổng hợp, công bố kết quả đánh giá DTI các cấp.

- Viện Chiến lược Thông tin và Truyền thông

Chủ trì xây dựng, theo dõi, thu thập, đánh giá và cung cấp cho Cục Tin học hóa kết quả đánh giá các chỉ số thuộc lĩnh vực xã hội số trong DTI cấp bộ, cấp tỉnh và cấp quốc gia để tổng hợp, công bố kết quả đánh giá DTI các cấp.

- Cục An toàn thông tin

Chủ trì xây dựng, theo dõi, thu thập, đánh giá và cung cấp cho Cục Tin học hóa kết quả đánh giá các chỉ số thuộc lĩnh vực an toàn thông tin mạng trong DTI cấp bộ, cấp tỉnh và cấp quốc gia để tổng hợp, công bố kết quả đánh giá DTI các cấp.

- Vụ Kế hoạch - Tài chính

+ Phân bổ kinh phí và phối hợp với Cục Tin học hóa và các đơn vị liên quan lập dự toán kinh phí triển khai xác định DTI để tổng hợp chung vào dự toán ngân sách hằng năm của Bộ Thông tin và Truyền thông;

+ Hướng dẫn các đơn vị liên quan lập dự toán kinh phí để triển khai các nhiệm vụ xác định DTI do các đơn vị chủ trì và cân đối kinh phí để các đơn vị thực hiện.

+ Phối hợp với Cục Tin học hóa lập dự toán kinh phí triển khai xác định DTI để tổng hợp chung vào dự toán ngân sách hằng năm của Bộ Thông tin và Truyền thông và gửi Bộ Tài chính theo quy định. Đảm bảo phân bổ đủ kinh phí hằng năm và triển khai kịp thời các thủ tục phê duyệt kế hoạch, dự toán để thực hiện việc xác định và công bố DTI các cấp đúng lịch trình.

- Các cơ quan báo chí, tuyên truyền

+ Các Cục: Báo chí, Phát thanh truyền hình và thông tin điện tử, Thông tin cơ sở, Thông tin đối ngoại chủ trì, phối hợp với Cục Tin học hóa chỉ đạo các cơ quan truyền thông đại chúng tăng cường thông tin, tuyên truyền về chuyển đổi số và DTI; lồng ghép nội dung tuyên truyền về DTI vào các chương trình, đề án, kế hoạch về thông tin tuyên truyền phù hợp hằng năm;

+ Các Báo: VietNamNet, Tạp chí Thông tin và Truyền thông phối hợp với Cục Tin học hóa thực hiện công tác tuyên truyền về chuyển đổi số và DTI; tăng cường tuyên truyền về chuyển đổi số và DTI trong các chuyên trang, chuyên mục, ấn phẩm của mình.

b) Bộ, tỉnh

Đơn vị chuyên trách về công nghệ thông tin của các bộ, cơ quan ngang bộ, cơ quan thuộc Chính phủ, Sở Thông tin và Truyền thông các tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương tham mưu, đề xuất, báo cáo để bộ, tỉnh và Ban Chỉ đạo chuyển đổi số của mình:

- Triển khai điều tra, thống kê các thông tin số liệu để đánh giá, xác định DTI trong phạm vi bộ, tỉnh mình;

- Bố trí đủ kinh phí, nhân lực để triển khai việc xác định DTI hằng năm trong phạm vi trách nhiệm của bộ, tỉnh;

- Tổng hợp số liệu phục vụ báo cáo đánh giá mức độ chuyển đổi số của bộ, tỉnh theo hướng dẫn của Bộ Thông tin và Truyền thông;

- Phối hợp với Bộ Thông tin và Truyền thông trong việc tổ chức điều tra để xác định DTI cấp bộ, cấp tỉnh;

- Các Bộ quản lý các lĩnh vực cần ưu tiên chuyển đổi số theo Quyết định số 749/QĐ-TTg gồm: Bộ Y tế, Bộ Giáo dục và Đào tạo, Bộ Tài chính, Ngân hàng

Nhà nước Việt Nam, Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn, Bộ Giao thông vận tải, Bộ Công Thương, Bộ Tài nguyên và Môi trường phối hợp với Bộ Thông tin và Truyền thông trong việc theo dõi, đánh giá chuyển đổi số đối với từng lĩnh vực theo phân công của Thủ tướng Chính phủ;

- Các bộ, các tỉnh căn cứ vào DTI được phê duyệt tại Quyết định này, xây dựng và đưa vào triển khai DTI áp dụng trong nội bộ của bộ, tỉnh đối với các cơ quan, đơn vị trực thuộc phù hợp với điều kiện thực tế của bộ, tỉnh để bảo đảm sự đồng bộ, thống nhất trong công tác theo dõi, đánh giá chuyển đổi số.

2. Kinh phí thực hiện

a) Kinh phí triển khai xác định DTI hằng năm được bảo đảm bằng nguồn ngân sách nhà nước và các nguồn tài trợ hợp pháp khác (nếu có);

b) Việc lập dự toán, quản lý, sử dụng và quyết toán kinh phí cho triển khai xác định DTI hằng năm thực hiện theo quy định của Luật Ngân sách nhà nước, các văn bản hướng dẫn Luật.

Điều 2. Quyết định này có hiệu lực kể từ ngày ký, thay thế Quyết định số 1726/QĐ-BTTTT ngày 12/10/2020. Trong quá trình thực hiện, nếu có vướng mắc các cơ quan, tổ chức liên hệ với Bộ Thông tin và Truyền thông (Cục Tin học hóa) để phối hợp, tháo gỡ. Bộ Thông tin và Truyền thông định kỳ rà soát, sửa đổi, bổ sung các chỉ số thành phần, chỉ số chính cho phù hợp với thực tiễn trên cơ sở tổng kết thực tế triển khai đánh giá mức độ chuyển đổi số và đề xuất của các cơ quan, đơn vị.

Điều 3. Các Bộ trưởng, Thủ trưởng cơ quan ngang bộ, cơ quan thuộc Chính phủ có liên quan, Chủ tịch Ủy ban nhân dân các tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương, Chánh Văn phòng, Cục trưởng Cục Tin học hóa và Thủ trưởng các cơ quan, đơn vị thuộc Bộ Thông tin và Truyền thông chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này. /.

Nơi nhận:

- Như Điều 3;
- Thủ tướng Chính phủ (để b/c);
- Phó Thủ tướng Chính phủ Vũ Đức Đam (để b/c);
- Các thành viên UBQG về CDS và Tổ công tác;
- Bộ TT&TT: Bộ trưởng và các Thứ trưởng; các cơ quan, đơn vị trực thuộc; Công TTĐT Bộ;
- Các bộ, cơ quan ngang bộ, cơ quan thuộc Chính phủ;
- UBND các tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương;
- Đơn vị chuyên trách CNTT các bộ, cơ quan ngang bộ, cơ quan thuộc Chính phủ;
- Sở TT&TT các tỉnh, thành phố trực thuộc TW;
- Lưu: VT, THH, QLDN, ATTT, CLTT&TT.

KT. BỘ TRƯỞNG
THỨ TRƯỞNG



Nguyễn Huy Dũng

Phụ lục I

Chỉ số chuyển đổi số (DTI) cấp tỉnh

(Kèm theo Quyết định số 94/QĐ-BTTTT ngày 20/5/2022 của Bộ trưởng Bộ Thông tin và Truyền thông)

I. Cấu trúc DTI cấp tỉnh

DTI cấp tỉnh được cấu trúc theo 03 trụ cột (pillar) là chính quyền số, kinh tế số và xã hội số, bao gồm Thông tin chung (để cung cấp các thông tin tổng quan về tỉnh nhưng không dùng để đánh giá); và Chỉ số đánh giá gồm 09 chỉ số chính với 98 chỉ số thành phần, thang điểm 1000.

Bảng I.1. Cấu trúc DTI cấp tỉnh

I	Thông tin chung			
II	Chỉ số đánh giá			
STT	Chỉ số chính (9 chỉ số chính)	Chỉ số thành phần (98 chỉ số thành phần)	Tổng điểm (1000)	Ghi chú
<i>I</i>	<i>Nhóm chỉ số nền tảng chung</i>	<i>56</i>	<i>500</i>	
1	Nhận thức số	10	100	
2	Thể chế số	11	100	
3	Hạ tầng số	7	100	
4	Nhân lực số	13	100	
5	An toàn thông tin mạng	12	100	
6	Đô thị thông minh	3	0	Không tính điểm
<i>II</i>	<i>Nhóm chỉ số hoạt động</i>	<i>42</i>	<i>500</i>	
7	Hoạt động chính quyền số	22	200	
8	Hoạt động kinh tế số	12	150	
9	Hoạt động xã hội số	8	150	

1. Trụ cột chính quyền số

Trụ cột chính quyền số có 07 chỉ số chính với 78 chỉ số thành phần, thang điểm 700. Trong đó, 07 chỉ số chính gồm 06 chỉ số thuộc nhóm chỉ số nền tảng chung (Nhận thức số, Thể chế số, Hạ tầng số, Nhân lực số, An toàn thông tin mạng, Đô thị thông minh) và chỉ số Hoạt động chính quyền số, cụ thể như sau:

Bảng I.2. Cấu trúc Trụ cột chính quyền số của DTI cấp tỉnh

STT	Chỉ số chính (7 chỉ số chính)	Chỉ số thành phần (78 chỉ số thành phần)	Tổng điểm (700)	Ghi chú
1	Nhận thức số	10	100	

2	Thẻ chế số	11	100	
3	Hạ tầng số	7	100	
4	Nhân lực số	13	100	
5	An toàn thông tin mạng	12	100	
6	Đô thị thông minh	3	0	Không tính điểm
7	Hoạt động chính quyền số	22	200	

2. Trụ cột kinh tế số

Trụ cột kinh tế số có 07 chỉ số chính với 68 chỉ số thành phần, thang điểm 650. Trong đó, 07 chỉ số chính gồm 06 chỉ số thuộc nhóm chỉ số nền tảng chung (Nhận thức số, Thẻ chế số, Hạ tầng số, Nhân lực số, An toàn thông tin mạng, Đô thị thông minh) và chỉ số Hoạt động xã hội số, cụ thể như sau:

Bảng I.3. Cấu trúc Trụ cột kinh tế số của DTI cấp tỉnh

STT	Chỉ số chính (7 chỉ số chính)	Chỉ số thành phần (68 chỉ số thành phần)	Tổng điểm (650)	Ghi chú
1	Nhận thức số	10	100	
2	Thẻ chế số	11	100	
3	Hạ tầng số	7	100	
4	Nhân lực số	13	100	
5	An toàn thông tin mạng	12	100	
6	Đô thị thông minh	3	0	Không tính điểm
7	Hoạt động kinh tế số	12	150	

3. Trụ cột xã hội số

Trụ cột xã hội số có 07 chỉ số chính với 64 chỉ số thành phần, thang điểm 650. Trong đó, 07 chỉ số chính gồm 06 chỉ số thuộc nhóm chỉ số nền tảng chung (Nhận thức số, Thẻ chế số, Hạ tầng số, Nhân lực số, An toàn thông tin mạng, Đô thị thông minh) và chỉ số Hoạt động xã hội số, cụ thể như sau:

Bảng I.3. Cấu trúc Trụ cột xã hội số của DTI cấp tỉnh

STT	Chỉ số chính (7 chỉ số chính)	Chỉ số thành phần (64 chỉ số thành phần)	Tổng điểm (650)	Ghi chú
1	Nhận thức số	10	100	
2	Thẻ chế số	11	100	
3	Hạ tầng số	7	100	
4	Nhân lực số	13	100	
5	An toàn thông tin mạng	12	100	
6	Đô thị thông minh	3	0	Không tính điểm

7	Hoạt động xã hội số	8	150
---	---------------------	---	-----

II. Bảng chi tiết DTI cấp tỉnh

Bảng I.4. Bảng chi tiết DTI cấp tỉnh

I	Thông tin chung	
1	Tên Tỉnh, thành phố	
2	Địa chỉ liên hệ chính thức	
3	Địa chỉ trang/cổng thông tin điện tử (Website/Portal) chính thức	
4	Số lượng dân số	
5	Số lượng dân số trong độ tuổi lao động	
6	Số lượng hộ gia đình	
7	Số lượng huyện và tương đương	
8	Số lượng xã và tương đương	
9	Số lượng thôn, xóm và tương đương	
10	Số lượng cơ quan/đơn vị thuộc, trực thuộc	
11	Số lượng công chức	
12	Số lượng viên chức	
13	Số lượng máy chủ vật lý	
14	Số lượng máy trạm	
15	Số lượng hệ thống thông tin	
16	Số lượng doanh nghiệp	
17	Số lượng doanh nghiệp nhỏ và vừa	
18	Số lượng điểm phục vụ bưu chính	
19	Tổng chi Ngân sách nhà nước cho chuyển đổi số	
20	Số lượng thủ tục hành chính	
II	Chỉ số đánh giá	Điểm tối đa
1	Nhận thức số	100
1.1	Người đứng đầu Tỉnh, thành phố (Bí thư hoặc Chủ tịch Tỉnh, thành phố) là Trưởng ban Ban chỉ đạo chuyển đổi số của Tỉnh	10
1.2	Người đứng đầu Tỉnh, thành phố (Bí thư hoặc Chủ tịch Tỉnh, thành phố) chủ trì, chỉ đạo chuyển đổi số	10
1.3	Văn bản chỉ đạo chuyên đề về chuyển đổi số do người đứng đầu Tỉnh, thành phố (Chủ tịch Tỉnh, thành phố) ký	10
1.4	Có chuyên trang cấp tỉnh về chuyển đổi số	10
1.5	Cổng thông tin điện tử của Tỉnh, thành phố có chuyên mục riêng về chuyển đổi số	10
1.6	Cơ quan báo chí của Tỉnh, thành phố có chuyên mục riêng về chuyển đổi số	10
1.7	Đài Phát thanh truyền hình của Tỉnh, thành phố có chuyên mục riêng về chuyển đổi số	10
1.8	Tần suất Đài Phát thanh truyền hình của Tỉnh, thành phố phát sóng chuyên mục riêng về chuyển đổi số	10
1.9	Hệ thống truyền thanh cơ sở có chuyên mục riêng về chuyển đổi số	10

1.10	Tần suất hệ thống truyền thanh cơ sở phát sóng chuyên mục riêng về chuyển đổi số	10
2	Thể chế số	100
2.1	Nghị quyết chuyên đề hoặc văn bản tương đương của cấp uỷ về chuyển đổi số của Tỉnh, thành phố	5
2.2	Kế hoạch hành động 5 năm của Tỉnh, thành phố về chuyển đổi số	5
2.3	Kế hoạch hành động hằng năm của Tỉnh, thành phố về chuyển đổi số	10
2.4	Ban hành Kiến trúc Chính quyền điện tử phiên bản mới nhất theo Khung kiến trúc Chính phủ điện tử Việt Nam	10
2.5	Tổ chức hội nghị, bồi dưỡng, tập huấn định kỳ hằng năm phổ biến, quán triệt và giám sát tuân thủ kiến trúc Chính quyền điện tử của Tỉnh, thành phố	10
2.6	Ban hành văn bản định kỳ hằng năm nhắc nhở, chấn chỉnh quản lý chi cho chuyển đổi số	10
2.7	Tổ chức hội nghị, bồi dưỡng, tập huấn định kỳ hằng năm phổ biến, quán triệt công tác chi cho chuyển đổi số	10
2.8	Ban hành chính sách tỷ lệ chi Ngân sách nhà nước tối thiểu hằng năm cho chuyển đổi số	10
2.9	Ban hành chính sách thuê chuyên gia chuyển đổi số	10
2.10	Ban hành chính sách khuyến khích người dân, doanh nghiệp sử dụng dịch vụ công trực tuyến (DVCTT)	10
2.11	Ban hành chính sách khuyến khích doanh nghiệp nhỏ và vừa chuyển đổi số	10
3	Hạ tầng số	100
3.1	Tỷ lệ dân số trưởng thành có điện thoại thông minh	10
3.2	Tỷ lệ hộ gia đình có người có điện thoại thông minh	10
3.3	Tỷ lệ hộ gia đình có kết nối Internet băng rộng cáp quang	10
3.4	Tỷ lệ UBND cấp xã kết nối mạng Truyền số liệu chuyên dùng	10
3.5	Triển khai Trung tâm dữ liệu phục vụ chuyển đổi số theo hướng sử dụng công nghệ điện toán đám mây	30
3.6	Mức độ triển khai các nền tảng số dùng chung	20
3.7	Mức độ ứng dụng Trí tuệ nhân tạo (AI) trong nền tảng số	10
4	Nhân lực số	100
4.1	Tổ công nghệ số cộng đồng đến mức xã	10
4.2	Tổ công nghệ số cộng đồng đến mức thôn, xóm	10
4.3	Sở Thông tin và Truyền thông có chức năng, nhiệm vụ về chuyển đổi số	10
4.4	Sở Thông tin và Truyền thông có bộ phận/đơn vị thực hiện nhiệm vụ về chuyển đổi số	10
4.5	Tỷ lệ công chức, viên chức chuyên trách, kiêm nhiệm về chuyển đổi số	10
4.6	Tỷ lệ công chức, viên chức chuyên trách, kiêm nhiệm về An toàn thông tin mạng	10
4.7	Tỷ lệ công chức, viên chức được bồi dưỡng, tập huấn về chuyển đổi số	10

4.8	Tỷ lệ cơ sở đào tạo cao đẳng, đại học, sau đại học có đào tạo về chuyên đổi số	5
4.9	Tỷ lệ sinh viên tốt nghiệp cao đẳng, đại học, sau đại học về chuyên đổi số	5
4.10	Tỷ lệ người lao động được bồi dưỡng, tập huấn kỹ năng số	5
4.11	Số lượng người dân được phổ cập kỹ năng số cơ bản trên nền tảng OneTouch	5
4.12	Tỷ lệ các cơ sở đào tạo đại học, cao đẳng, giáo dục nghề nghiệp thực hiện chuyển đổi số (hoàn thiện được mô hình quản trị số, hoạt động số, chuẩn hóa dữ liệu số, kho học liệu số mở)	5
4.13	Tỷ lệ các cơ sở giáo dục từ tiểu học đến trung học phổ thông thực hiện chuyển đổi số (hoàn thiện được mô hình quản trị số, hoạt động số, chuẩn hóa dữ liệu số, kho học liệu số mở).	5
5	An toàn thông tin mạng	100
5.1	Số lượng hệ thống thông tin đã được phê duyệt hồ sơ đề xuất cấp độ	10
5.2	Số lượng hệ thống thông tin triển khai đầy đủ phương án bảo vệ theo Hồ sơ đề xuất cấp độ đã được phê duyệt	10
5.3	Số lượng máy chủ của cơ quan nhà nước cài đặt phòng, chống mã độc và chia sẻ thông tin với Trung tâm Giám sát an toàn không gian mạng quốc gia (NCSC)	10
5.4	Số lượng máy trạm của cơ quan nhà nước cài đặt phòng, chống mã độc và chia sẻ thông tin với Trung tâm Giám sát an toàn không gian mạng quốc gia (NCSC)	10
5.5	Số lượng IP botnet được phát hiện, cảnh báo và xử lý, loại bỏ mã độc	5
5.6	Số lượng hệ thống thông tin của cơ quan nhà nước được giám sát trực tiếp và kết nối chia sẻ dữ liệu với Trung tâm Giám sát an toàn không gian mạng quốc gia (NCSC)	10
5.7	Số lượng hệ thống thông tin của cơ quan nhà nước đã được kiểm tra, đánh giá đầy đủ các nội dung theo quy định tại Thông tư số 03/2017/TT-BTTTT ngày 24/4/2017	10
5.8	Số lượng các phương án ứng cứu xử lý sự cố tấn công mạng	5
5.9	Số lượng các cuộc diễn tập được triển khai	5
5.10	Số lượng sự cố đã phát hiện trong cơ quan nhà nước	5
5.11	Số lượng sự cố đã xử lý trong cơ quan nhà nước	5
5.12	Tổng kinh phí chi cho an toàn thông tin (ATTT)	15
5.12.1	Kinh phí chung chi cho ATTT	5
5.12.2	Kinh phí giám sát ATTT	2
5.12.3	Kinh phí kiểm tra, đánh giá ATTT	2
5.12.4	Kinh phí diễn tập, ứng cứu sự cố ATTT	2
5.12.5	Kinh phí đào tạo, tập huấn ATTT	2
5.12.6	Kinh phí tuyên truyền nâng cao nhận thức ATTT	2
6	Hoạt động chính quyền số	200
6.1	Cổng thông tin điện tử đáp ứng yêu cầu chức năng, tính năng kỹ thuật theo quy định	10
6.2	Triển khai Cổng dữ liệu mở	5

6.3	Hệ thống thông tin giải quyết thủ tục hành chính đáp ứng yêu cầu chức năng, tính năng kỹ thuật theo quy định	10
6.4	Triển khai kênh số khác (ngoài Cổng TTĐT và Cổng DVC) để cung cấp thông tin và DVCTT	5
6.5	Triển khai kênh số khác (ngoài Cổng TTĐT) phục vụ tương tác trực tuyến cho người dân, doanh nghiệp	5
6.6	Tỷ lệ các ứng dụng có dữ liệu dùng chung được kết nối, sử dụng qua Nền tảng tích hợp, chia sẻ dữ liệu cấp tỉnh (LGSP)	5
6.7	Tỷ lệ số dịch vụ dữ liệu có trên Nền tảng tích hợp, chia sẻ dữ liệu quốc gia (NDXP) được đưa vào sử dụng chính thức tại Tỉnh, thành phố	10
6.8	Tỷ lệ DVCTT mức độ 4 hoặc toàn trình	10
6.9	Tỷ lệ DVCTT được điền sẵn thông tin	10
6.10	Tỷ lệ DVCTT được cá thể hóa	10
6.11	Tỷ lệ DVCTT phát sinh hồ sơ trực tuyến	10
6.12	Tỷ lệ hồ sơ xử lý trực tuyến	20
6.13	Tỷ lệ tài khoản của người dân, doanh nghiệp có sử dụng DVCTT mức độ 3, 4 trong năm	5
6.14	Mức độ hài lòng của người dân, doanh nghiệp khi sử dụng DVCTT	5
6.15	Triển khai nền tảng phân tích, xử lý dữ liệu tổng hợp tập trung	10
6.16	Triển khai nền tảng số quản trị tổng thể, thống nhất toàn Tỉnh, thành phố phục vụ hoạt động chỉ đạo, điều hành và quản trị nội bộ của cơ quan nhà nước	10
6.17	Triển khai nền tảng họp trực tuyến đến các cơ quan, đơn vị thuộc, trực thuộc Tỉnh, thành phố và đến từng thiết bị cá nhân	10
6.18	Triển khai nền tảng giám sát trực tuyến phục vụ công tác quản lý nhà nước	10
6.19	Triển khai nền tảng trợ lý ảo phục vụ người dân, doanh nghiệp	10
6.2	Triển khai nền tảng trợ lý ảo phục vụ công chức, viên chức	10
6.21	Mức độ ứng dụng Trí tuệ nhân tạo (AI) trong hoạt động của chính quyền số	10
6.22	Tổng chi Ngân sách nhà nước cho chính quyền số	10
7	Hoạt động kinh tế số	150
7.1	Tỷ trọng kinh tế số trong GRDP	20
7.2	Số doanh nghiệp công nghệ số (Số lượng doanh nghiệp cung cấp dịch vụ viễn thông – CNTT)	20
7.3	Số lượng doanh nghiệp nền tảng số	10
7.4	Số lượng doanh nghiệp nhỏ và vừa tiếp cận, tham gia chương trình SMEdx	20
7.5	Tỷ lệ doanh nghiệp nhỏ và vừa sử dụng nền tảng số	10
7.6	Tỷ lệ doanh nghiệp sử dụng hợp đồng điện tử	10
7.7	Tỷ lệ doanh nghiệp nộp thuế điện tử	10
7.8	Số điểm phục vụ của mạng bưu chính công cộng có kết nối internet băng rộng cố định	10
7.9	Số lượng giao dịch trên sàn thương mại điện tử Vò sò và Postmart	10
7.10	Số lượng tên miền .vn	10
7.11	Tổng kinh phí đầu tư từ Ngân sách nhà nước cho kinh tế số	10

7.12	Tổng kinh phí chi thường xuyên từ Ngân sách nhà nước cho kinh tế số	10
8	Hoạt động xã hội số	150
8.1	Số lượng người dân có danh tính số/ tài khoản định danh điện tử	20
8.2	Số lượng người từ 15 tuổi trở lên có tài khoản giao dịch tại ngân hàng hoặc các tổ chức được phép khác	20
8.3	Số lượng dân số ở độ tuổi trưởng thành có chữ ký số hoặc chữ ký điện tử cá nhân	20
8.4	Số lượng hộ gia đình có địa chỉ số (trên tổng số hộ gia đình)	20
8.5	Số lượng người dân biết kỹ năng về công nghệ thông tin và truyền thông	10
8.6	Tổng kinh phí đầu tư từ ngân sách nhà nước cho xã hội số	20
8.7	Tổng kinh phí chi thường xuyên từ ngân sách nhà nước cho xã hội số	20
8.8	Mức độ người dân được tham gia vào cùng cơ quan nhà nước giải quyết vấn đề của địa phương với chính quyền	20
9	Đô thị thông minh	0
9.1	Ban hành và triển khai đề án phát triển Đô thị thông minh	0
9.2	Ban hành kiến trúc ICT phát triển Đô thị thông minh	0
9.3	Thực hiện đo lường chỉ số KPI phát triển Đô thị thông minh	0

Phụ lục II

Chỉ số chuyển đổi số (DTI) cấp bộ

(Kèm theo Quyết định số *922* /QĐ-BTTTT ngày *20/5/2022* của Bộ trưởng Bộ Thông tin và Truyền thông)

I. Cấu trúc DTI cấp bộ

DTI cấp bộ đánh giá chung mức độ chuyển đổi số của bộ, phù hợp với đặc điểm mỗi bộ phụ trách các lĩnh vực khác nhau.

DTI cấp bộ bao gồm Thông tin chung (để cung cấp các thông tin tổng quan về bộ nhưng không dùng để đánh giá); và Chỉ số đánh giá gồm 06 chỉ số chính với 70 chỉ số thành phần.

Bảng II.1. Cấu trúc DTI cấp bộ

I	Thông tin chung			
II	Chỉ số đánh giá			
STT	Chỉ số chính (6 chỉ số chính)	Chỉ số thành phần (70 chỉ số thành phần)	Tổng điểm (1000)	Ghi chú
<i>I</i>	<i>Nhóm chỉ số nền tảng chung</i>	<i>41</i>	<i>500</i>	
1	Nhận thức số	5	100	
2	Thể chế số	11	100	
3	Hạ tầng số	4	100	
4	Nhân lực số	5	100	
5	An toàn thông tin mạng	16	100	
<i>II</i>	<i>Nhóm chỉ số hoạt động</i>	<i>29</i>	<i>500</i>	
6	Hoạt động chuyển đổi số	29	500	

II. Bảng chi tiết DTI cấp bộ

Bảng II.2. Bảng chi tiết DTI cấp bộ

I	Thông tin chung
1	Tên Bộ, ngành
2	Địa chỉ liên hệ chính thức
3	Địa chỉ trang/cổng thông tin điện tử (Website/Portal) chính thức
4	Số lượng cơ quan/đơn vị thuộc, trực thuộc
5	Số lượng công chức
6	Số lượng viên chức
7	Số lượng máy chủ vật lý
8	Số lượng máy trạm
9	Số lượng hệ thống thông tin
10	Số lượng doanh nghiệp thuộc Bộ, ngành
11	Tổng chi Ngân sách nhà nước cho chuyển đổi số

12	Số lượng thủ tục hành chính	
II	Chỉ số đánh giá	Điểm tối đa
1	Nhận thức số	100
1.1	Người đứng đầu Bộ, ngành (Bộ trưởng/Thủ trưởng) là Trưởng ban Ban chỉ đạo chuyển đổi số của Bộ	20
1.2	Người đứng đầu Bộ, ngành (Bộ trưởng/Thủ trưởng) chủ trì, chỉ đạo chuyển đổi số	20
1.3	Văn bản chỉ đạo chuyên đề về chuyển đổi số do người đứng đầu Bộ, ngành (Bộ trưởng/Thủ trưởng) ký	20
1.4	Có chuyên trang cấp bộ về chuyển đổi số	20
1.5	Cổng thông tin điện tử của Bộ, ngành có chuyên mục riêng về chuyển đổi số	20
2	Thể chế số	100
2.1	Nghị quyết chuyên đề hoặc văn bản tương đương của cấp uỷ về chuyển đổi số của Bộ, ngành	5
2.2	Kế hoạch hành động 5 năm của Bộ, ngành về chuyển đổi số	5
2.3	Kế hoạch hành động hằng năm của Bộ, ngành về chuyển đổi số	10
2.4	Ban hành Kiến trúc Chính phủ điện tử phiên bản mới nhất theo Khung kiến trúc Chính phủ điện tử Việt Nam	10
2.5	Tổ chức hội nghị, bồi dưỡng, tập huấn định kỳ hằng năm phổ biến, quán triệt và giám sát tuân thủ kiến trúc Chính phủ điện tử của Bộ, ngành	10
2.6	Ban hành văn bản định kỳ hằng năm nhắc nhở, chấn chỉnh quản lý chi cho chuyển đổi số	10
2.7	Tổ chức hội nghị, bồi dưỡng, tập huấn định kỳ hằng năm phổ biến, quán triệt công tác chi cho chuyển đổi số	10
2.8	Ban hành chính sách tỷ lệ chi Ngân sách nhà nước tối thiểu hằng năm cho chuyển đổi số	10
2.9	Ban hành chính sách thuê chuyên gia chuyển đổi số	10
2.10	Ban hành chính sách khuyến khích người dân, doanh nghiệp sử dụng dịch vụ công trực tuyến (DVCTT)	10
2.11	Ban hành chính sách khuyến khích doanh nghiệp nhỏ và vừa chuyển đổi số	10
3	Hạ tầng số	100
3.1	Tỷ lệ cơ quan, đơn vị của Bộ, ngành kết nối mạng Truyền số liệu chuyên dùng	20
3.2	Triển khai Trung tâm dữ liệu phục vụ chuyển đổi số theo hướng sử dụng công nghệ điện toán đám mây	40
3.3	Mức độ triển khai các nền tảng số dùng chung	20
3.4	Mức độ ứng dụng Trí tuệ nhân tạo (AI) trong hạ tầng số, nền tảng số	20
4	Nhân lực số	100
4.1	Cơ quan chuyên trách về công nghệ thông tin của Bộ, ngành có chức năng, nhiệm vụ về chuyển đổi số	20
4.2	Cơ quan chuyên trách về công nghệ thông tin của Bộ, ngành có bộ phận/đơn vị thực hiện nhiệm vụ về chuyển đổi số	20

4.3	Tỷ lệ công chức, viên chức chuyên trách, kiêm nhiệm về chuyển đổi số của Bộ, ngành	20
4.4	Tỷ lệ công chức, viên chức chuyên trách, kiêm nhiệm về An toàn thông tin mạng	20
4.5	Tỷ lệ công chức, viên chức được bồi dưỡng, tập huấn về chuyển đổi số	20
5	An toàn thông tin mạng	100
5.1	Số lượng hệ thống thông tin đã được phê duyệt hồ sơ đề xuất cấp độ	5
5.2	Số lượng hệ thống thông tin triển khai đầy đủ phương án bảo vệ theo Hồ sơ đề xuất cấp độ đã được phê duyệt	5
5.3	Số lượng máy chủ của cơ quan nhà nước cài đặt phòng, chống mã độc và chia sẻ thông tin với Trung tâm Giám sát an toàn không gian mạng quốc gia (NCSC)	5
5.4	Số lượng máy trạm của cơ quan nhà nước cài đặt phòng, chống mã độc và chia sẻ thông tin với Trung tâm Giám sát an toàn không gian mạng quốc gia (NCSC)	5
5.5	Số lượng IP botnet được phát hiện, cảnh báo và xử lý, loại bỏ mã độc	5
5.6	Số lượng hệ thống thông tin của cơ quan nhà nước được giám sát trực tiếp và kết nối chia sẻ dữ liệu với Trung tâm Giám sát an toàn không gian mạng quốc gia (NCSC)	10
5.7	Số lượng hệ thống thông tin của cơ quan nhà nước đã được kiểm tra, đánh giá đầy đủ các nội dung theo quy định tại Thông tư số 03/2017/TT-BTTTT ngày 24/4/2017	10
5.8	Số lượng các phương án ứng cứu xử lý sự cố tấn công mạng	5
5.9	Số lượng các cuộc diễn tập được triển khai	5
5.10	Số lượng sự cố đã phát hiện trong cơ quan nhà nước	5
5.11	Số lượng sự cố đã xử lý trong cơ quan nhà nước	5
5.12	Tổng kinh phí chi cho an toàn thông tin (ATTT)	15
5.12.1	Kinh phí chung chi cho ATTT	5
5.12.2	Kinh phí giám sát ATTT	2
5.12.3	Kinh phí kiểm tra, đánh giá ATTT	2
5.12.4	Kinh phí diễn tập, ứng cứu sự cố ATTT	2
5.12.5	Kinh phí đào tạo, tập huấn ATTT	2
5.12.6	Kinh phí tuyên truyền nâng cao nhận thức ATTT	2
5.13	Nền tảng có hồ sơ đề xuất cấp độ được phê duyệt và có cam kết kế hoạch, lộ trình triển khai phương án bảo đảm an toàn hệ thống thông tin theo cấp độ không quá 03 tháng	5
5.14	Nền tảng tuân thủ quy định về bảo vệ thông tin cá nhân theo quy định của Luật An toàn thông tin mạng, Luật An ninh mạng	5
5.15	Nền tảng tuân thủ quy định về lưu trữ dữ liệu tại Việt Nam theo quy định của Luật An ninh mạng	5
5.16	Nền tảng tuân thủ theo quy trình DevSecOp	5
6	Hoạt động chuyển đổi số	500
6.1	Công thông tin điện tử đáp ứng yêu cầu chức năng, tính năng kỹ thuật theo quy định	20

6.2	Triển khai Cổng dữ liệu mở	10
6.3	Hệ thống thông tin giải quyết thủ tục hành chính đáp ứng yêu cầu chức năng, tính năng kỹ thuật theo quy định	30
6.4	Triển khai kênh số khác (ngoài Cổng TTĐT và Cổng DVC) để cung cấp thông tin và DVCTT	10
6.5	Triển khai kênh số khác (ngoài Cổng TTĐT) phục vụ tương tác trực tuyến cho người dân, doanh nghiệp	10
6.6	Tỷ lệ các ứng dụng có dữ liệu dùng chung được kết nối, sử dụng qua Nền tảng tích hợp, chia sẻ dữ liệu cấp bộ (LGSP)	10
6.7	Tỷ lệ số dịch vụ dữ liệu có trên Nền tảng tích hợp, chia sẻ dữ liệu quốc gia (NDXP) được đưa vào sử dụng chính thức tại Bộ, ngành	30
6.8	Tỷ lệ DVCTT mức độ 4 hoặc toàn trình	20
6.9	Tỷ lệ DVCTT được điền sẵn thông tin	20
6.10	Tỷ lệ DVCTT được cá thể hóa	20
6.11	Tỷ lệ DVCTT phát sinh hồ sơ trực tuyến	20
6.12	Tỷ lệ hồ sơ xử lý trực tuyến	30
6.13	Tỷ lệ tài khoản của người dân, doanh nghiệp có sử dụng DVCTT mức độ 3, 4 trong năm	10
6.14	Mức độ hài lòng của người dân, doanh nghiệp khi sử dụng DVCTT	10
6.15	Triển khai nền tảng phân tích, xử lý dữ liệu tổng hợp tập trung	10
6.16	Triển khai nền tảng số quản trị tổng thể, thống nhất toàn Bộ, ngành phục vụ hoạt động chỉ đạo, điều hành và quản trị nội bộ của cơ quan nhà nước	20
6.17	Triển khai nền tảng họp trực tuyến đến các cơ quan, đơn vị thuộc, trực thuộc Bộ, ngành và đến từng thiết bị cá nhân	10
6.18	Triển khai nền tảng giám sát trực tuyến phục vụ công tác quản lý nhà nước	10
6.19	Triển khai nền tảng trợ lý ảo phục vụ người dân, doanh nghiệp	10
6.20	Triển khai nền tảng trợ lý ảo phục vụ công chức, viên chức	10
6.21	Triển khai nền tảng dữ liệu số của ngành	20
6.22	Mức độ ứng dụng Trí tuệ nhân tạo (AI) trong hoạt động của chính quyền số	10
6.23	Tổng chi Ngân sách nhà nước cho chuyển đổi số	30
6.24	Tỷ trọng kinh tế số trong từng ngành, lĩnh vực (KTS ngành)	30
6.25	Số lượng doanh nghiệp khai thác, sử dụng dữ liệu mở trên cổng dữ liệu mở của bộ/ngành để phục vụ hoạt động sản xuất kinh doanh	20
6.26	Số lượng nền tảng số chuyên ngành, nền tảng quản trị và kinh doanh theo từng lĩnh vực thuộc thẩm quyền quản lý đã được triển khai	20
6.27	Triển khai đào tạo chuyên ngành về chuyển đổi số tại các cơ sở đào tạo đại học, sau đại học	20
6.28	Tổ chức bồi dưỡng, tập huấn kỹ năng về chuyển đổi số trên nền tảng học trực tuyến mở đại trà	10
6.29	Mức độ người dân được tham gia vào cùng cơ quan nhà nước giải quyết vấn đề của bộ, ngành	20

Phụ lục III

Chỉ số chuyển đổi số (DTI) cấp quốc gia

(Kèm theo Quyết định số 922 /QĐ-BTTTT ngày 20/11/2022 của Bộ trưởng Bộ Thông tin và Truyền thông)

I. Cấu trúc DTI cấp quốc gia

DTI cấp quốc gia bao gồm 24 chỉ số với thang điểm 1000. Các chỉ số này thể hiện mức độ đạt được các mục tiêu, chỉ tiêu thuộc Chương trình Chuyển đổi số quốc gia đến năm 2025, định hướng đến năm 2030; Chiến lược phát triển Chính phủ điện tử hướng tới Chính phủ số giai đoạn 2021-2025, định hướng đến năm 2030; Chiến lược quốc gia phát triển kinh tế số và xã hội số đến năm 2025, định hướng đến năm 2030, đồng thời tham chiếu đến các chỉ số được sử dụng trong các đánh giá của quốc tế.

II. Bảng chi tiết DTI cấp quốc gia

Bảng III.1. Bảng chi tiết DTI cấp quốc gia

STT	Chỉ số	Điểm tối đa
1	Tỷ lệ người sử dụng Internet	40
2	Số thuê bao điện thoại di động trên 100 dân	40
3	Số thuê bao băng rộng cố định trên 100 dân	40
4	Số thuê bao băng rộng di động đang hoạt động trên 100 dân	40
5	Tỷ lệ dân số trưởng thành có điện thoại thông minh	40
6	Tỷ lệ hộ gia đình có kết nối Internet băng rộng cáp quang	40
7	Tỷ lệ dân số từ 15 tuổi trở lên biết đọc, biết viết	40
8	Tỷ lệ đăng ký nhập học ở 3 cấp	40
9	Số năm đi học dự kiến	40
10	Số năm đi học trung bình	40
11	Tỷ lệ nhân lực công nghệ thông tin, công nghệ số trong lực lượng lao động	40
12	Tỷ lệ dịch vụ công trực tuyến mức độ 4 hoặc toàn trình trực tuyến	40
13	Tỷ lệ dịch vụ công trực tuyến phát sinh hồ sơ trực tuyến	40
14	Tỷ lệ hồ sơ xử lý trực tuyến	60
15	Tỷ trọng giá trị tăng thêm của kinh tế số trong GDP	60
16	Tỷ trọng thương mại điện tử trong tổng mức bán lẻ	40
17	Tỷ lệ doanh nghiệp sử dụng hợp đồng điện tử	40
18	Tỷ lệ doanh nghiệp nộp thuế điện tử	40
19	Tỷ lệ lao động kinh tế số trong tổng số lao động (KTS chung)	40
20	Tỷ lệ dân số từ 15 tuổi trở lên có tài khoản thanh toán trực tuyến tại ngân hàng hoặc tổ chức được phép khác	40
21	Tỷ lệ dân số trưởng thành có chữ ký số hoặc chữ ký điện tử cá nhân	40

22	Tỷ lệ người dân biết kỹ năng về công nghệ thông tin và truyền thông	40
23	Tỷ lệ người dân kết nối mạng được bảo vệ ở mức cơ bản	40
24	Tỷ lệ người dân có sử dụng dịch vụ công trực tuyến	40